

Bản án số: 35/2025/DS-ST

Ngày: 04 - 6 - 2025

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Hùng.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2025/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 58/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1961 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hồ Minh P, sinh năm 1960 (Văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 02 năm 2023 - Có mặt).

Địa chỉ: Khóm M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn:

1. Anh Phạm Kha L, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

2. Chị Lê Thị T, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 02 năm 2023, các biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 7 năm 2024, ngày 04 tháng 6 năm 2025 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị N, người đại diện của nguyên đơn có ông Hồ Minh P trình bày:

Năm 1999, bà Lê Thị N mở điểm mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tại nhà, không có đăng ký kinh doanh, hoạt động đến năm 2020 thì nghỉ.

Bà N bắt đầu bán hàng cho vợ chồng anh Phạm Kha L, chị Lê Thị T từ năm 2002 (không nhớ rõ ngày, tháng) đến ngày 19/10/2018 theo phương thức gởi đầu vụ mùa, được thể hiện bằng lời nói và bằng hành vi cụ thể với nội dung thỏa thuận như sau: Khi có nhu cầu phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phục vụ sản xuất lúa, hoa màu, anh L, chị T đến nhà bà N hỏi mua hàng từng lần/từng đơn hàng. Sau khi hai bên thống nhất giá, số lượng chủng loại hàng hóa mua bán, bà N ghi vào sổ mua bán giá trị đơn hàng để theo dõi nợ, chuyển giao hàng và giấy ghi đơn hàng cho anh L, chị T nhận kiểm tra mang về. Sau thu hoạch, anh L, chị T có nghĩa vụ thanh toán nợ trong các đơn hàng đã mua bán. Tùy thuộc vào loại cây nông nghiệp mà thời điểm thanh toán khác nhau, cụ thể sản xuất lúa là sau 03 tháng, sản xuất hoa màu là sau 02 tháng kể từ thời điểm mua bán. Số tiền thanh toán được khấu trừ vào giá trị các đơn hàng đã mua bán theo thứ tự ưu tiên lần lượt trừ vào khoản nợ của các đơn hàng mua trước rồi đến khoản nợ của các đơn hàng mua sau, và được ghi trực tiếp vào sổ mua bán. Trường hợp chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nhưng sau đó đã tất toán xong số nợ thì không phải chịu lãi chậm trả. Trường hợp không thanh toán phải chịu lãi chậm trả tiền tính trên nợ gốc, kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến thời điểm kết sổ chốt nợ, theo mức lãi suất cho vay tương ứng của ngân hàng, tuy nhiên hai bên không có thỏa thuận áp dụng mức lãi suất cụ thể của ngân hàng nào.

Thực hiện hợp đồng, bà N đã bán hàng hóa cho anh L, chị T mua số lượng trên 41 đơn hàng có giá trị trên 131.949.000 đồng; anh L, chị T đã thanh toán cho bà N số tiền 38.500.000 đồng. Căn cứ vào thời điểm thanh toán, kết sổ chốt nợ, quá trình mua bán được chia thành 02 giai đoạn, với 08 đợt (Trong đó: Đợt 1, mua hàng phục vụ sản xuất lúa; các đợt từ Đợt 2 đến Đợt 8, mua hàng phục vụ sản xuất hoa màu). Cụ thể như sau:

- Giai đoạn 1, từ năm 2002 đến thời điểm kết sổ chốt nợ ngày 25/6/2016, gồm 05 đợt mua bán:

+ Đợt 1, từ năm 2002 đến ngày 23/02/2011, không nhớ rõ mua bán hàng hóa số lượng bao nhiêu đơn hàng có giá trị bằng bao nhiêu tiền, do sổ mua bán không còn lưu giữ. Kết sổ ghi nợ chuyển sang sổ mua bán mới anh L, chị T còn nợ lại 7.753.000 đồng (BL: 85).

+ Đợt 2, từ ngày 02/5/2012 đến ngày 16/12/2012, mua bán hàng hóa số lượng 05 đơn hàng có giá trị 6.685.000 đồng. Ngày 07/02/2013, anh L, chị T thanh toán 5.000.000 đồng, còn nợ lại 9.438.000 đồng (Trong đó: nợ đợt 1 là 2.753.000 đồng, nợ đợt 2 là 6.685.000 đồng).

+ Đợt 3, từ ngày 21/02/2013 đến ngày 08/02/2014, mua bán hàng hóa số lượng 10 đơn hàng có giá trị 22.331.000 đồng. Ngày 16/02/2014, anh L, chị T thanh toán 5.500.000 đồng, còn nợ lại 26.269.000 đồng (Trong đó: nợ đợt 2 là 3.938.000 đồng, nợ đợt 3 là 22.331.000 đồng).

+ Đợt 4, từ ngày 13/3/2014 đến ngày 27/3/2015, mua bán hàng hóa số lượng 06 đơn hàng có giá trị 24.604.000 đồng. Ngày 15/8/2015, anh L, chị T thanh toán 9.000.000 đồng, còn nợ lại 41.873.000 đồng (Trong đó: nợ đợt 3 là 17.269.000 đồng, nợ đợt 4 là 24.604.000 đồng).

+ Đợt 5, từ ngày 07/9/2015 đến ngày 09/4/2016, mua bán hàng hóa số lượng 08 đơn hàng có giá trị 32.939.000 đồng chưa thanh toán.

Tổng lũy kế nợ giai đoạn 1 số tiền 74.812.000 đồng (Trong đó: nợ đợt 3 số tiền 17.269.000 đồng, nợ đợt 4 số tiền 24.604.000 đồng, nợ đợt 5 số tiền 32.939.000 đồng). Do anh L, chị T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đủ số tiền nợ. Bà N yêu cầu hai bên tiến hành đối chiếu kết sổ chốt nợ, cam kết thời gian thực hiện nghĩa vụ trả nợ mới tiếp tục thực hiện giao dịch mua bán, được anh L, chị T đồng ý. Ngày 25/6/2016, tại nhà anh L, chị T, hai bên đối chiếu sổ chốt nợ gốc, tính lãi trên nợ gốc phát sinh từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày 25/6/2016, cộng lại thành số tiền nợ 153.960.000 đồng. Sau khi chốt xong nợ, chị T đại diện viết vào giấy “Biên nhận” mẫu đánh máy sẵn để trống nội dung, chị T và anh L cùng ký tên, ghi họ tên vào biên nhận được lập cùng ngày. Theo đó, anh L, chị T cam kết vài ngày sau sẽ trả hết nợ cho bà N số tiền 153.960.000 đồng; trường hợp chậm trả tiền thì đồng ý trả lãi trên số tiền 153.960.000 đồng theo mức lãi suất của ngân hàng.

- Giai đoạn 2, từ ngày 26/5/2016 đến ngày 19/10/2018, gồm 03 đợt mua bán tiếp theo:

+ Đợt 6, từ ngày 26/5/2016 đến ngày 10/12/2016, mua bán hàng hóa số lượng 07 đơn hàng có giá trị 9.734.000 đồng chưa thanh toán.

+ Đợt 7, từ ngày 18/01/2017 đến ngày 20/9/2017, mua bán hàng hóa số lượng 03 đơn hàng có giá trị 16.698.000 đồng. Ngày 02/3/2018, anh L, chị T thanh toán 9.000.000 đồng, còn nợ lại 7.698.000 đồng.

+ Đợt 8, từ ngày 03/3/2018 đến ngày 19/10/2018, mua bán hàng hóa số lượng 02 đơn hàng có giá trị 11.205.000 đồng. Ngày 20/6/2020, anh L, chị T thanh toán 10.000.000 đồng, còn nợ lại 1.205.000 đồng.

Tổng lũy kế nợ giai đoạn 2 số tiền 18.637.000 đồng (Trong đó: nợ đợt 6 là 9.734.000 đồng, nợ đợt 7 và đợt 8 là 8.903.000 đồng).

Tuy nhiên, trong đơn khởi kiện trước đây, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa buộc anh L, chị T phải có nghĩa vụ trả cho bà N các khoản nợ gồm:

- Nợ mua hàng hóa đã chốt tại Biên nhận ngày 25/6/2016 số tiền 153.960.000 đồng; lãi tính trên số tiền 153.960.000 đồng từ ngày 25/6/2016 đến

ngày 25/01/2023 là 79 tháng theo mức lãi suất 1,66%/tháng bằng số tiền 201.431.040 đồng; và tiếp tục trả lãi cho đến khi kết thúc vụ kiện.

- Nợ mua hàng hóa tiếp theo đã chốt ngày 18/01/2018 số tiền 9.213.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Mặc dù, bà N đã nhận được Thông báo của Tòa án (BL: 111-112) và thấy được nội dung yêu cầu khởi kiện là có sự nhầm lẫn, thiếu sót trong việc tính toán, trình bày liệt kê rõ các khoản nợ có tranh chấp yêu cầu giải quyết. Cụ thể: *Trong số tiền 153.960.000 đồng*, chưa xác định rõ nợ gốc, nợ lãi, cách thức tính lãi như: thời điểm tính lãi, mức lãi suất áp dụng; *khởi kiện tranh chấp hợp đồng khi đã hết thời hiệu khởi kiện*, dẫn đến yêu cầu trả lãi số tiền 201.431.040 đồng và yêu cầu tiếp tục trả lãi đến khi kết thúc vụ kiện là không đúng quy định pháp luật. *Thực tế chốt nợ giai đoạn 2* sau ngày 19/10/2018 số tiền 18.637.000 đồng, nhưng đơn khởi kiện ghi chốt nợ ngày 18/01/2018, chốt nợ đợt 7 và đợt 8 số tiền 9.213.000 đồng cũng là không chính xác mà phải là 8.903.000 đồng; thiếu sót yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ đợt 6 số tiền 9.734.000 đồng. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, trước khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, bà N không có yêu cầu khởi kiện bổ sung, không xác định rõ các khoản nợ tranh chấp nêu trên. Nên tại phiên tòa sơ thẩm, bà N và người đại diện xác định lại từng khoản nợ, thay đổi quan hệ pháp luật tranh chấp từ tranh chấp hợp đồng mua bán sang tranh chấp đòi lại tài sản, rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

- Đối với các khoản nợ theo Biên nhận ngày 25/6/2016:

Nợ gốc chưa thanh toán của 23 đơn hàng số tiền 74.812.000 đồng. Cụ thể: Nợ 09 đơn hàng mua bán đợt 3 từ ngày 21/02/2013 đến ngày 08/02/2014, số tiền 17.269.000 đồng; nợ 06 đơn hàng mua bán đợt 4 từ ngày 13/3/2014 đến ngày 27/3/2015, số tiền 24.604.000 đồng; nợ 08 đơn hàng mua bán đợt 5 từ ngày 07/9/2015 đến ngày 09/4/2016, số tiền 32.939.000 đồng.

Nợ lãi chậm trả gốc số tiền 8.223.745 đồng. Cụ thể lãi chậm trả gốc được tính trên nợ của từng đơn hàng, kể từ ngày tiếp theo sau 02 tháng từ thời điểm mua bán đến thời điểm chốt sổ ngày 25/6/2025, theo mức lãi suất cơ bản có hiệu lực áp dụng tại thời điểm tính lãi là 9%/năm (0,75%/tháng). Theo đó: *Lãi trên nợ gốc 12.000 đồng* (đơn hàng ngày 21/02/2013) tính từ ngày 22/4/2013 là 38,13 tháng, bằng 3.432 đồng; *lãi trên nợ gốc 1.089.000 đồng* (đơn hàng ngày 28/02/2013) tính từ ngày 28/4/2013 là 37,94 tháng, bằng 309.875 đồng; *lãi trên nợ gốc 183.000 đồng* (đơn hàng ngày 16/5/2013) tính từ ngày 17/7/2013 là 35,31 tháng, bằng 48.463 đồng; *lãi trên nợ gốc 4.290.000 đồng* (đơn hàng ngày 01/6/2013) tính từ ngày 02/8/2013 là 34,78 tháng, bằng 1.119.047 đồng; *lãi trên nợ gốc 355.000 đồng* (đơn hàng ngày 20/6/2013) tính từ ngày 21/8/2013 là 34,15 tháng, bằng 90.924 đồng; *lãi trên nợ gốc 3.198.000 đồng* (đơn hàng ngày 15/10/2013) tính từ ngày 16/12/2013 là 30,31 tháng, bằng 726.98 đồng; *lãi trên nợ gốc 1.688.000 đồng* (đơn hàng ngày 17/11/2013) tính từ ngày 17/01/2014 là 38,13 tháng, bằng 369.925 đồng; *lãi trên nợ gốc 6.349.000 đồng* (đơn hàng ngày 06/02/2014) tính từ ngày 07/4/2014 là 26,63 tháng, bằng 1.268.054 đồng; *lãi*

trên nợ gốc 105.000 đồng (đơn hàng ngày 08/02/2014) tính từ ngày 09/4/2014 là 26,56 tháng, bằng 20.916 đồng; lãi trên nợ gốc 510.000 đồng (đơn hàng ngày 13/3/2014) tính từ ngày 14/5/2014 là 25,42 tháng, bằng 97.232 đồng; lãi trên nợ gốc 2.283.000 đồng (đơn hàng ngày 06/4/2014) tính từ ngày 07/6/2014 là 24,62 tháng, bằng 412.002 đồng; lãi trên nợ gốc 5.430.000 đồng (đơn hàng ngày 02/6/2014) tính từ ngày 03/8/2014 là 22,71 tháng, bằng 924.865 đồng; lãi trên nợ gốc 3.386.000 đồng (đơn hàng ngày 06/9/2014) tính từ ngày 07/11/2014 là 19,59 tháng, bằng 497.488 đồng; lãi trên nợ gốc 4.840.000 đồng (đơn hàng ngày 24/12/2014) tính từ ngày 25/02/2015 là 15,94 tháng, bằng 578.622 đồng; lãi trên nợ gốc 8.155.000 đồng (đơn hàng ngày 27/3/2015) tính từ ngày 28/5/2015 đến ngày 25/6/2016 là 12,95 tháng, bằng 792.054 đồng; lãi trên nợ gốc 7.910.000 đồng (đơn hàng ngày 07/9/2015) tính từ ngày 08/11/2015 là 7,56 tháng, bằng 448.497 đồng; lãi trên nợ gốc 2.520.000 đồng (đơn hàng ngày 22/10/2015) tính từ ngày 23/12/2015 là 6,08 tháng, bằng 114.912 đồng; lãi trên nợ gốc 2.295.000 đồng (đơn hàng ngày 26/11/2015) tính từ ngày 27/01/2016 là 4,93 tháng, bằng 84.858 đồng; lãi trên nợ gốc 6.235.000 đồng (đơn hàng ngày 22/12/2015) tính từ ngày 23/02/2016 là 4,04 tháng, bằng 188.921 đồng; lãi trên nợ gốc 574.000 đồng (đơn hàng ngày 03/3/2016) tính từ ngày 04/5/2016 là 1,67 tháng, bằng 7.189 đồng; lãi trên nợ gốc 2.580.000 đồng (đơn hàng ngày 04/3/2016) tính từ ngày 05/5/2016 là 1,64 tháng, bằng 31.73 đồng; lãi trên nợ gốc 7.585.000 đồng (đơn hàng ngày 14/3/2016) tính từ ngày 15/5/2016 là 1,33 tháng, bằng 75.600 đồng; lãi trên nợ gốc 3.240.000 đồng (đơn hàng ngày 09/4/2016) tính từ ngày 10/6/2016 là 0,5 tháng, bằng 12.150 đồng.

Như vậy, thực nợ gốc và lãi chậm trả gốc tổng cộng số tiền 83.035.745 đồng, thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng đã hết. Nên khởi kiện yêu cầu trả nợ theo biên nhận số tiền 153.960.000 đồng, yêu cầu trả lãi số tiền 201.431.040 đồng (tính trên số tiền nợ 153.960.000 đồng kể từ ngày 25/6/2016 đến ngày 25/01/2023 theo mức lãi suất 1,66%/tháng) và tiếp tục tính lãi cho đến khi kết thúc vụ kiện là không đúng về số tiền và thời gian tính lãi, mức lãi suất áp dụng.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc anh L, chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà N số tiền nợ 83.035.745 đồng và trả lãi chậm trả tiền tính trên số tiền 83.035.745 đồng kể từ ngày 21/02/2023 (ngày khởi kiện) đến ngày 04/6/2025 (ngày xét xử sơ thẩm) là 2,28 năm theo mức lãi suất 10%/năm, bằng số tiền 18.932.150 đồng. Bà N đồng ý rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đòi anh L, chị T trả số tiền 70.924.255 đồng (lãi chậm trả gốc trong số tiền 153.960.000 đồng theo Biên nhận ngày 25/6/2016) và số tiền 201.431.040 đồng (lãi tính trên số tiền nợ 153.960.000 đồng kể từ ngày 25/6/2016 đến ngày 25/01/2023 theo mức lãi suất 1,66%/tháng).

- Đối với các khoản nợ gốc mua hàng đợt 7 và đợt 8, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc anh L, chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà N số tiền 8.903.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Bà N đồng ý rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đòi anh L, chị T trả số tiền 310.000 đồng (do tính toán nhầm lẫn).

- Riêng khoản nợ gốc mua hàng đợt 6 số tiền 9.734.000 đồng, bà N đồng ý sẽ khởi kiện anh L, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

Ngoài ra, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 7 năm 2024, bị đơn anh Phạm Kha L trình bày:

Anh và chị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, không đăng ký kết hôn. Đến năm 2021, chị T bỏ nhà đi, cả hai không còn chung sống, không có yêu cầu Tòa án giải quyết về hôn nhân. Hiện chị T đi đâu, làm gì anh không biết. Bản thân anh không biết chữ, nếu có người hướng dẫn ký tên, thì anh chỉ ghi được chữ “Tặng” là tên thường gọi của anh.

Trong thời gian anh và chị T chung sống: Anh được cha ruột cho 05 công đất ruộng, vợ chồng cùng canh tác đất và có mua phân bón, thuốc trừ sâu của bà N bán theo phương thức mua trả gôit đầu. Bà N cho nợ và ghi vào sổ tay do bà N cất giữ, anh không có ký nhận nợ. Chữ ký tên, viết họ tên trong Biên nhận nợ ngày 25/6/2016 không phải do chị T và anh ký, viết ra. Bà N cho rằng anh và chị T nợ số tiền vốn 153.600.000 đồng kết sổ năm 2016 và số tiền 9.213.000 đồng kết sổ năm 2017 là không đúng. Trước đây, anh có nợ bà N khoảng 63.000.000 đồng và đã trả được một phần nợ nhưng không nhớ rõ số tiền thanh toán. Năm 2019, anh cho người khác thuê 05 công đất ruộng để trồng cam cho đến nay, anh không còn canh tác đất. Anh lấy tiền cho thuê đất trả cho bà N trước số tiền 15.000.000 đồng, các lần trả nợ tiếp theo anh không nhớ rõ, không có làm biên nhận, nhưng đã tất toán xong nợ.

Anh không đồng ý lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà N.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Chị Lê Thị T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại các biên bản xác minh ngày 21 tháng 5 năm 2024, biên bản làm việc ngày 06 tháng 6 năm 2024 cháu Phạm Thị Huỳnh N1 và cháu Phạm Thị Huỳnh N2 (con ruột của anh Phạm Kha L và chị Lê Thị T) trình bày:

Cha mẹ các cháu là anh L, chị T có mua phân bón, thuốc trừ sâu của bà N bán, nhưng không biết rõ số tiền là bao nhiêu và đã trả xong hay còn nợ lại. Trong Biên nhận nợ ngày 25/6/2016, chữ ký tên “Thúy”, chữ viết họ tên “Lê Thị T”, chữ viết họ tên “Phạm Kha L” đúng là chữ ký, chữ viết của mẹ là chị T; còn chữ ký tên “Ly” chữ viết họ tên “Phạm Kha L” không xác định được có phải do cha là anh L ký ra hay không.

Do cha mẹ đi làm công ty, nên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, cháu N1 có nhận tổng đạt thay cho cha mẹ các văn bản tố tụng của Tòa án và có thông báo cho cha mẹ biết việc bà N khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu cha mẹ trả

nợ tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu. Cha mẹ nói lại cho cháu N1 biết là cha mẹ sẽ làm bản tự khai gửi đến Tòa án.

Tại trích lục kết hôn số 189/TLKH-BS ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân xã B cung cấp; Công văn số 01/CV-CAX ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Công an xã B cung cấp thông tin về cư trú, thể hiện:

Anh L và chị T đăng ký kết hôn ngày 08/8/2009 tại Ủy ban nhân dân X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Hiện cả hai đương sự cùng đăng ký thường trú tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, không thường xuyên sinh sống tại nơi đăng ký thường trú.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Anh Ly, chị T đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng nguyên đơn bà N, người đại diện nguyên đơn ông P đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm; riêng bị đơn anh L, chị T không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong Phát biểu. Đề nghị Tòa án giải quyết:

* Về nội dung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Buộc anh L, chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền 110.870.895 đồng. Kể từ ngày người được thi hành án bà N có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 110.870.895 đồng thì người phải thi hành án anh L, chị T còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà N yêu cầu anh L, chị T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 272.665.295 đồng đã rút, bao gồm: 70.924.255 đồng (lãi chậm trả gốc trong số tiền 153.960.000 đồng theo Biên nhận ngày 25/6/2016); 201.431.040 đồng (lãi trên số tiền nợ 153.960.000 đồng tính kể từ ngày 25/6/2016 đến ngày 25/01/2023 theo mức lãi suất 1,66%/tháng); 310.000 đồng (do nhầm lẫn nợ gốc trong số tiền 9.213.000 đồng của đợt 7 và đợt 8).

- Dành cho bà N và anh L, chị T vụ kiện dân sự khác nếu có tranh chấp với nhau về số tiền 9.734.000 đồng nợ mua bán hàng đợt 6 từ ngày 26/5/2016

đến ngày 10/12/2016 theo quy định của pháp luật. Các vấn đề khác không có ý kiến yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh L, chị T phải nộp án phí số tiền 5.543.545 đồng. Do bà N là người cao tuổi, trước khi thụ lý vụ án có đơn đề nghị miễn tạm ứng án phí hợp lệ, được Tòa án chấp nhận nên không xem xét xử lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; nhận định tại đoạn [2.1] “*Về tố tụng*”, Tòa án xác định đây là tranh chấp về quyền sở hữu tài sản - quyền đòi lại tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về việc nguyên đơn thay đổi quan hệ pháp luật tranh chấp, rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và phạm vi xét xử: Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 188, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy:

[2.1] Bà Năm thay đổi quan hệ pháp luật tranh chấp từ tranh chấp hợp đồng mua bán sang tranh chấp đòi lại tài sản, yêu cầu anh L, chị T có nghĩa vụ liên đới trả lại tài sản là tiền và trả lãi chậm trả tiền như nhận định giải quyết tại mốc [3] “*Về nội dung*” là đúng quy định của pháp luật, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Bà N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu anh L, chị T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 272.665.295 đồng là tự nguyện, phù hợp, đúng quy định pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút.

[2.3] Ngoài tranh chấp đòi lại tài sản số tiền như nhận định giải quyết tại mốc [3] “*Về nội dung*”, bà N không yêu cầu giải quyết đối với số tiền 9.734.000 đồng nợ mua bán hàng đợt 6 từ ngày 26/5/2016 đến ngày 10/12/2016. Nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này, dành cho bà N và anh L, chị T vụ kiện dân sự khác nếu có tranh chấp với nhau theo quy định của pháp luật.

[3] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L, chị T theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét thời điểm xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản và phát sinh tranh chấp giữa các đương sự diễn ra qua nhiều thời kỳ pháp luật dân sự có quy định khác nhau về quyền đòi lại tài sản,

trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Căn cứ vào khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020, Tòa án áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm diễn ra những sự kiện pháp lý đó để giải quyết.

[2] Theo lời trình bày của bà N, anh L, cháu N1, cháu N2; căn cứ vào trích lục kết hôn, văn bản cung cấp thông tin về cư trú, giấy tờ ghi chép các đơn hàng trích từ sổ theo dõi mua bán, Biên nhận ngày 25/6/2016. Xét thấy:

[2.1] Anh L, chị T tổ chức chung sống như vợ chồng từ năm 2002, đăng ký kết hôn ngày 08/8/2009, quan hệ vợ chồng tồn tại từ đó cho đến nay.

[2.2] Lời trình bày của anh L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N, nhưng thừa nhận năm 2002 anh được cha cho đất canh tác, vợ chồng bắt đầu mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của bà N bán theo phương thức mua trả gởi đầu có nợ bà N số tiền khoảng 63.000.000 đồng, đến năm 2019 đã tất toán xong nợ không được bà N chấp nhận. Ngoài lời trình bày anh L không giao nộp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, chị T không có văn bản trình bày ý kiến phản đối hoặc đề nghị giải quyết khác đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, ý kiến trình bày của anh L và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Do đó, Tòa án không có cơ sở để xem xét bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho anh L, chị T trong vụ án.

[2.3] Mặc dù, bà N không có yêu cầu giám định chữ ký tên, chữ viết tên trong Biên nhận ngày 25/6/2016, anh L không thừa nhận chữ ký tên, chữ viết họ tên anh là do anh ký, viết ra. Nhưng con ruột của anh L, chị T là cháu N1 và cháu N2 cùng xác nhận chữ ký tên, chữ viết họ tên chị T, chữ viết họ tên anh L đúng là do chị T ký, viết ra.

[2.4] Mục đích anh L, chị T mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phục vụ sản xuất nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống kinh tế chung của vợ chồng nên nghĩa vụ được xác định là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng.

[2.5] Lời trình bày của bà N là có căn cứ, phù hợp với lời thừa nhận của anh L, lời xác nhận của cháu N1, cháu N2, phù hợp với giấy tờ ghi chép các đơn hàng trích từ sổ theo dõi mua bán, Biên nhận ngày 25/6/2016.

[2.6] Việc bà N xác định lại các khoản nợ theo Biên nhận ngày 25/6/2016 gồm nợ gốc của các đơn hàng đợt 3, đợt 4 và đợt 5 số tiền 74.812.000 đồng và nợ lãi chậm trả gốc số tiền 8.223.745 đồng, nợ gốc của các đơn hàng đợt 7 và đợt 8 số tiền 8.903.000 đồng đã được Tòa án thẩm tra là đúng với thực tế diễn mua bán, thanh toán và nợ; khoản nợ gốc tính lãi, thời gian thỏa thuận tính lãi, mức lãi suất cơ bản có hiệu lực áp dụng tại thời điểm tính lãi được quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 1 và Điều 2 Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng N3 về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam.

[3] Xét bà N khởi kiện yêu cầu anh L, chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền nợ 83.035.745 đồng (Trong đó: nợ gốc 74.812.000 đồng, nợ lãi

chậm trả gốc 8.223.745 đồng) theo Biên nhận ngày 25/6/2016 và lãi chậm trả tiền tính trên số tiền 83.035.745 đồng kể từ ngày 21/02/2023 (ngày khởi kiện) đến ngày 04/6/2025 (ngày xét xử sơ thẩm) là 2,28 năm theo mức lãi suất 10%/năm bằng số tiền 18.932.150 đồng, trả nợ gốc số tiền 8.903.000 đồng của các đơn hàng đợt 7 và đợt 8; tổng cộng số tiền 110.870.895 đồng là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 166, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 110.870.895 đồng thì anh L, chị T còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời hạn chậm thi hành án.

[4] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các mốc đơn mục [1], [2], [3] “*Về tố tụng*” và các mốc đơn [1], [2], [3] “*Về nội dung*”, Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, không chấp nhận ý kiến đề nghị của anh L giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- ***Về án phí dân sự sơ thẩm:*** Xét bà N là người cao tuổi, trước khi thụ lý vụ án bà N có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí hợp lệ đã được Tòa án chấp nhận; và yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận. Do đó, căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết anh L, chị T phải nộp án phí tính tròn số tiền 5.543.545 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 166, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 188, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Điều 1 và Điều 2 Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng N3 về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam.

Tuyên xử:

1. Về nội dung:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

1.1.1. Buộc anh Phạm Kha L và chị Lê Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị N số tiền 110.870.895 (Một trăm mười triệu tám trăm bảy mươi nghìn tám trăm chín mươi lăm) đồng.

1.1.2. Kể từ ngày người được thi hành án bà Lê Thị N có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 110.870.895 (Một trăm mười triệu tám trăm bảy mươi nghìn tám trăm chín mươi lăm) đồng thì người phải thi hành anh Phạm Kha L và chị Lê Thị T còn phải trả lãi chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N yêu cầu anh Phạm Kha L và chị Lê Thị T có trách nhiệm liên đới trả số tiền 272.665.295 (Hai trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi lăm) đồng đã rút.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Phạm Kha L và chị Lê Thị T phải nộp án phí số tiền 5.543.545 (Năm triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt bà Lê Thị N, ông Hồ Minh M (đại diện bà Lê Thị N, không có quyền kháng cáo). Vắng mặt anh Phạm Kha L, chị Lê Thị T. Báo cho bà N biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng anh L, chị T vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ND + ĐD.ND + BĐ: 04;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân